XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG VIỆC LÀM CỦA CỬ NHÂN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Nguyễn Thị Thu Quyết[1]
Phạm Tuấn Dũng[1]; Nguyễn Tất Dũng[2]

Tóm tắt:
Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất (GDTC) Trường Đại học Thể dục thể thao (TDTT) Bắc Ninh, chúng tôi tiến hành xác định những ưu điểm, hạn chế mức độ đáp ứng việc làm của đối tượng nghiên cứu, từ đó tìm hiểu được những nguyên nhân hạn chế trong quá trình làm việc của cử nhân Ngành GDTC. Đây là cơ sở quan trọng để lựa chọn và xây dựng nội dung giải pháp phù hợp, định hướng đào tạo cử nhân Ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội.
Từ khóa: Nguyên nhân, mức độ đáp ứng việc làm, Ngành GDTC,..

Determining the causes that limit the job's requirement satisfaction level of bachelor's degree owner in Physical Education major at Bac Ninh Sports University

Summary: Referring the basis of researching the employment status of bachelor's degree owner in Physical Education major (PE) at Bac Ninh Sports University, we have begun to determine the advantages and limitations of the job's requirement satisfaction level of research subjects. Thereby, we have figured out the causes of limitations in the working progress of bachelor's degree owner in Physical Education major. This is an important basis for selecting, developing appropriate solutions and orienting bachelor's training in Physical Education major at Bac Ninh Sports University, which can satisfy social needs.
Keywords: Causes, employment, Physical Education major,...

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê tại Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam số 23 thì đến hết quý III năm 2019, cả nước có hơn 135 nghìn người có trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ thất nghiệp.

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh là một trong 5 trường Đại học TDTT của nước ta đào tạo nguồn nhân lực TDTT có chất lượng cao. Số lượng sinh viên hàng năm vào khoảng 1.500 người, cung cấp nguồn nhân lực TDTT cho cả nước, đặc biệt là khu vực phía Bắc. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê của Nhà trường về sinh viên tốt nghiệp có việc làm cho thấy, 81% sinh viên tốt nghiệp năm 2001 và 2002 tìm được việc làm sau 6 tháng; hơn 60% sinh viên tốt nghiệp năm 2010 và năm 2014 có việc làm sau 1 năm ra trường. Bên cạnh đó, trong bản báo cáo tự đánh giá của Nhà trường năm 2017 thì chỉ có gần 30% số sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo.

Trong giai đoạn phát triển mới của đất nước với bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì việc sinh viên tốt nghiệp và tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo là chứng nhận xã hội có giá trị cao nhất và thuyết phục nhất về chất lượng đào tạo của một trường đại học. Đứng trước thực tế đó, chúng tôi tiến hành xác định nguyên nhân hạn chế mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

[1]TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh
[2]ThS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn tọa đàm và Phương pháp toán học thống kê.

Kết quả trong bài viết, được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp trên đối tượng gồm: 32 chuyên gia, 45 cán bộ, giảng viên, 30 đơn vị sử dụng lao động và 95 người lao động.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Thực trạng mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành GDTC, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh được đánh giá qua 3 phương diện: Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ. Mỗi phương diện đều được nhìn nhận dưới 3 góc độ: Một là, sự đánh giá của nhà quản lý tại cơ sở sử dụng lao động (gọi chung là đơn vị sử dụng lao động); Hai là, sự đánh giá của bản thân các cử nhân đã có việc làm phù hợp với ngành đào tạo GDTC (gọi chung là người lao động); Ba là, sự đánh giá của các nhà quản lý, giáo viên giảng dạy tại Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (gọi chung là cơ sở đào tạo).

Kết quả cho thấy: Cử nhân Ngành GDTC được đánh giá là có kiến thức lý thuyết về kỹ thuật các môn thể thao; Kiến thức nền tảng về lĩnh vực TDTT; Kỹ năng thực hành các môn thể thao; Tinh thần đoàn kết, thái độ thân thiện, hợp tác và Tác phong làm việc tốt.

Tuy vậy, một số kiến thức và kỹ năng lại chỉ đạt ở mức trung bình, gồm: Kiến thức nghiệp vụ sư phạm chưa đáp ứng được yêu cầu công việc; Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao chưa tốt; Kỹ năng xây dựng kế hoạch, tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng chưa đáp ứng được yêu cầu công việc; Thiếu kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; Thiếu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc; Kỹ năng tự định hướng và thích ứng với sự thay đổi của công việc chưa tốt; Thiếu kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; Kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện chưa đáp ứng được thực tế công việc và Thiếu tính độc lập, tự chủ và sáng tạo.

Từ kết quả khảo sát ý kiến của người lao động, cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động về nguyên nhân các hạn chế trong đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, chúng tôi đã tổng hợp được 37 nguyên nhân, trong đó có 19 nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo, 17 nguyên nhân từ phía người lao động và 1 nguyên nhân từ phía đơn vị sử dụng lao động. Từ kết quả đạt được nhằm xác định khách quan và chính xác hơn về các nguyên nhân gây hạn chế, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 32 chuyên gia, 45 cán bộ, giảng viên của cơ sở đào tạo, 30 đơn vị sử dụng lao động và 95 người lao động để xác định mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân đến hạn chế và mức độ chính xác của các nguyên nhân đối với thực tế hiện nay. Cách trả lời phỏng vấn được tiến hành theo thang đo Likert 5 mức độ: rất chính xác (RCX); chính xác (CX); bình thường (BT); không chính xác (KCX); rất không chính xác (RKCX). Chúng tôi lựa chọn những nguyên nhân được đánh giá tổng hợp ở mức rất chính xác và chính xác để tiếp tục phân tích trong quá trình nghiên cứu. Kết quả được trình bày tại bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy:

Về hạn chế ở kiến thức nghiệp vụ sư phạm, có 2 nguyên nhân có mức đánh giá không chính xác, đó là nguyên nhân Thời gian dành cho công tác thực tập sư phạm còn ít từ cơ sở đào tạo và nguyên nhân Yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm cao đối với người mới ra trường đến từ đơn vị sử dụng lao động. Bàn luận về vấn đề này cho thấy: Trong 4 năm học, sinh viên Nhà trường đã có 2 kỳ thực tập và kiến tập với tổng 14 đơn vị học trình (theo kế hoạch đào tạo năm 2010) và 8 tín chỉ (theo kế hoạch đào tạo năm 2015), tương đương với thời gian 12 tuần, phù hợp với khung thời lượng được quy định cho khối trường sư phạm của Bộ GD & ĐT, sinh viên lại được thực tập tại các cơ sở phù hợp chuyên ngành đào tạo nên ý kiến cho rằng, thời gian dành cho công tác thực tập sư phạm còn ít là không chính xác, và không phải là nguyên nhân dẫn đến việc sinh viên còn hạn chế trong kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Tương tự như vậy, nguyên nhân đơn vị sử dụng yêu cầu cao trong nghiệp vụ sư phạm đối với người mới ra trường cũng không chính

Bảng 1. Kết quả phỏng vấn xác định nguyên nhân hạn chế mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

Hạn chế còn tồn tại	Phân nhóm	Nguyên nhân	Chuyên gia (n=32)		Giảng viên (n=45)		Đơn vị sử dụng lao động (n=30)		Người lao động (n=95)	
			Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại
Kiến thức nghiệp vụ sư phạm của SV chưa đáp ứng yêu cầu công việc	Cơ sở đào tạo	Thời lượng giảng dạy môn Giao tiếp sư phạm còn hạn chế	4.51	RCX	4.65	RCX	3.83	CX	4.52	RCX
		Công tác đánh giá kết quả thực tập sư phạm cho SV sau mỗi đợt thực tập nghiệp vụ chưa sâu sát	4.02	CX	3.97	CX	3.99	CX	4.08	CX
		Thời gian dành cho công tác thực tập sư phạm còn ít	2.36	KCX	2.33	KCX	4.02	CX	2.37	KCX
	Người lao động	Chưa chủ động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho bản thân ngay trong thời gian học tập ở Trường	3.55	CX	3.91	CX	3.83	CX	3.59	CX
		Chưa chủ động, tích cực tích lũy kinh nghiệm trong các đợt thực tập nghiệp vụ sư phạm	3.63	CX	3.53	CX	4.12	CX	4.02	CX
	Đơn vị sử dụng lao động	Yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm cao đối với người mới ra trường	2.31	KCX	2.18	KCX	2.29	KCX	3.89	CX
Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao chưa tốt	Cơ sở đào tạo	Thời lượng thực hành giảng dạy trên lớp hạn chế	3.68	CX	3.61	CX	3.61	CX	3.76	CX
		Phương pháp truyền thụ kỹ năng sư phạm cho SV còn hạn chế	2.25	KCX	1.25	RKCX	2.23	KCX	3.61	CX
		Thiếu môi trường thực tế để thực hành kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn	4.03	CX	3.51	CX	3.41	CX	3.67	CX
	Người lao động	Chưa tự giác tích cực trong học tập	4	CX	3.59	CX	3.61	CX	3.58	CX
		Chưa chủ động rèn luyện kỹ năng sư phạm	3.81	CX	3.43	CX	3.51	CX	3.62	CX
Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng chưa đáp ứng yêu cầu công việc	Cơ sở đào tạo	Thời lượng giảng dạy về kiến thức tổ chức thi đấu và trọng tài các môn chuyên ngành còn ít	2.12	KCX	2.27	KCX	2.23	KCX	3.59	CX
		Không có môi trường thực hành tổ chức thi đấu và trọng tài	3.86	CX	3.83	CX	2.71	CX	3.71	CX
		Chưa liên kết tốt với các liên đoàn thể thao, các trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao ở các tỉnh thành lân cận	2.15	KCX	2.29	KCX	2.1	KCX	4.07	CX
	Người lao động	Nhận thức về sự cần thiết của các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	3.43	CX	3.71	CX	4.09	CX	3.63	CX
		Chưa chủ động trong việc tự học tập, tham gia các lớp bồi dưỡng, cấp chứng chỉ trọng tài các môn thể thao	4.08	CX	3.83	CX	3.62	CX	4.06	CX
		Chưa tích cực trong việc tự rèn luyện kỹ năng thực hành trọng tài các môn thể thao trong các buổi ngoại khóa	4.02	CX	3.75	CX	3.45	CX	3.92	CX

Hạn chế còn tồn tại	Phân nhóm	Nguyên nhân	Chuyên gia (n=32)		Giảng viên (n=45)		Đơn vị sử dụng lao động (n=30)		Người lao động (n=95)	
			Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại	Điểm TB	Xếp loại
Thiếu kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường	Cơ sở đào tạo	Nội dung chương trình môn học ngoại ngữ ít đề cập đến ngoại ngữ chuyên ngành	2.07	KCX	2.16	KCX	2.18	KCX	3.48	CX
		Môi trường còn hạn chế để SV thực hành ngoại ngữ chuyên ngành	3.49	CX	4.03	CX	4.09	CX	3.59	CX
	Người lao động	Chưa chủ động học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ	3.41	CX	3.96	CX	4.12	CX	4.03	CX
		Chưa vận dụng kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành vào trong hoạt động thực tế	4.15	CX	4.02	CX	3.56	CX	3.55	CX
Thiếu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc	Cơ sở đào tạo	Cơ sở vật chất chưa đầy đủ, ít máy thực hành, SV ít có thời gian thực hành trong các giờ học	3.69	CX	4.12	CX	4.21	CX	4.03	CX
	Người lao động	Chưa chủ động trong việc tự học tập nâng cao trình độ, kỹ năng sử dụng CNTT trong công việc	3.65	CX	3.96	CX	3.69	CX	4.01	CX
Kỹ năng tự định hướng và thích ứng với sự thay đổi của công việc chưa tốt	Cơ sở đào tạo	Các môn học chưa truyền đạt và tạo khả năng định hướng, thích ứng với sự biến đổi của môi trường làm việc	3.45	CX	3.52	CX	3.87	CX	3.78	CX
		Chưa đánh giá mức độ đáp ứng kỹ năng của người học sau khi ra trường	2.03	KCX	2.09	KCX	4.06	CX	4.12	CX
	Người lao động	Chưa có ý thức rèn luyện kỹ năng tự định hướng và thích ứng với môi trường xã hội	3.69	CX	3.65	CX	4.08	CX	3.66	CX
Thiếu kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Cơ sở đào tạo	Các môn học chưa chú trọng bồi dưỡng, đào tạo cho SV phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong các nội dung học	3.46	CX	1.99	KCX	3.62	CX	3.45	CX
	Người lao động	Nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng của vấn đề tự học	3.97	CX	3.69	CX	4.03	CX	3.55	CX
		Kỹ năng tự học trong trường đại học còn kém	4.03	CX	3.56	CX	3.51	CX	3.64	KCX
Kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện chưa đáp ứng được thực tế công việc	Cơ sở đào tạo	Các môn học chưa chú trọng vào việc giáo dục SV các kỹ năng giao tiếp, năng lực vận động xã hội	3.66	CX	2.06	KCX	3.68	CX	4.04	CX
		Mô hình câu lạc bộ chuyên ngành còn hạn chế	4.52	RCX	1.99	KCX	4.06	CX	4.53	RCX
	Người lao động	Chưa tích cực tham gia các CLB, các hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và hội SV Nhà trường	3.49	CX	3.49	CX	3.51	CX	2.15	KCX
		Chưa chú trọng tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng nói trước đám đông…	3.52	CX	3.56	CX	4.11	CX	3.68	CX
Thiếu tính độc lập, tự chủ và sáng tạo	Cơ sở đào tạo	Phương pháp giảng dạy và hình thức thi chưa tạo động lực và khơi dậy khả năng sáng tạo của SV	3.69	CX	2.09	KCX	3.09	CX	3.72	CX
		Chưa tổ chức đa dạng các hoạt động ngoại khóa nhằm tăng cường tính tự chủ, sáng tạo và kỹ năng xã hội cho người học	3.72	CX	2.18	KCX	3.65	CX	3.41	CX
	Người lao động	Chưa chú trọng tự rèn luyện tính tính độc lập, tự chủ và sáng tạo	3.81	CX	3.71	CX	3.69	CX	2.05	KCX
		Chưa tích cực tham gia các hoạt động xã hội	3.69	CX	3.36	CX	3.64	CX	3.93	CX

Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao là kỹ năng quan trọng giúp người giáo viên có thể tổ chức dạy học hiệu quả

xác, vì sản phẩm của đào tạo là phải đào tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được những yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động, không thể đòi hỏi xã hội phải điều chỉnh yêu cầu theo chất lượng của sản phẩm đào tạo. 4 nguyên nhân còn lại đến từ cơ sở đào tạo và người lao động đều được 4 nhóm đối tượng trả lời phỏng vấn đánh giá là chính xác. Đặc biệt, "Thời lượng giảng dạy môn Giao tiếp sư phạm còn hạn chế" là nguyên nhân nhận được đánh giá là có ảnh hưởng nhiều đến hạn chế. Bàn luận về vấn đề này cho thấy, "Giao tiếp sư phạm" là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức sư phạm cơ bản nhất nhằm vận dụng trong chính quá trình học tập và trong nghề nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên, tại thời điểm khóa Đại học 46, 47 và 48 học theo chương trình đào tạo năm 2010 thì môn Giao tiếp sư phạm được học vào học kỳ 6 với thời lượng 30 tiết cùng kỳ học sinh viên đi kiến tập nghiệp vụ. Còn hiện nay, theo chương trình môn học ban hành năm 2015, môn Giao tiếp sư phạm lại là môn học tự chọn và được học vào kỳ học thứ 5. Rõ ràng, môn học "Giao tiếp sư phạm" chưa được Nhà trường xem xét một cách đúng đắn về vai trò của môn học đối với việc trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ sư phạm, đảm bảo cho sinh viên Ngành GDTC có thể hoàn thành tốt yêu cầu công việc đặt ra.

Về kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao chưa tốt, có 4/5 nguyên nhân đưa ra đều được 4 nhóm tham gia phỏng vấn đánh giá là có ảnh hưởng đến hạn chế tồn tại. Kết quả này cho thấy, với nguyên nhân đến từ cơ sở đào tạo, các giảng viên cho biết, thời gian trên lớp chủ yếu dành cho việc truyền thụ kiến thức môn học, mặc dù ở các môn chuyên ngành, giảng viên cũng đã từng bước trang bị cho sinh viên các kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy như: sinh viên cho lớp khởi động, chia nhóm học….tuy nhiên, với thời lượng môn chuyên ngành còn hạn chế nên chưa dành nhiều thời gian cho sinh viên được thực hành giảng dạy.

Về hạn chế trong kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng, có 4/6 nguyên nhân được 4 nhóm tham gia phỏng vấn đánh giá là chính xác, trong đó có 01 nguyên nhân từ cơ sở đào tạo. Đó là không có môi trường thực hành tổ chức thi đấu và trọng tài và 03 nguyên nhân đến từ người lao động cho rằng chưa nhận thức được sự cần thiết của các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn,

chưa chủ động trong việc tự học tập, tham gia các lớp bồi dưỡng và chưa tích cực trong việc rèn luyện kỹ năng thực hành và tổ chức trọng tài các hoạt động TDTT ngay trong các buổi học tập ngoại khóa. Còn 2 nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo là thời lượng giảng dạy về kiến thức tổ chức trọng tài và chưa liên kết tốt với các liên đoàn thể thao, các trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao ở các tỉnh thành lân cận ở mức đánh giá chưa chính xác so với thực tế. Theo chúng tôi, kiến thức về tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao chuyên ngành luôn có trong chương trình giảng dạy, tuy nhiên, việc tạo điều kiện để sinh viên được thực hành công tác tổ chức thi đấu và trọng tài thì còn rất hạn chế. Ngoài các giải truyền thống và thi đấu hàng năm thì sinh viên chưa có điều kiện để thực hành các kiến thức đã học vào thực tiễn, đây chính là một trong những hạn chế dẫn đến việc khi ra trường, các cử nhân khó có thể tổ chức thi đấu và trọng tài được các môn thể thao.

Về hạn chế trong kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường, có 3/4 nguyên nhân đạt mức đánh giá chính xác, còn nguyên nhân "nội dung chương trình môn học ngoại ngữ ít đề cập đến ngoại ngữ chuyên ngành" được đánh giá là không chính xác. Có thể khẳng định, mặc dù chương trình học ngoại ngữ tại Trường sử dụng giáo trình New English File và giáo trình Hán Ngữ để giảng dạy, nhưng trong quá trình giảng dạy, giáo viên luôn kết hợp với các giáo trình chuyên ngành về lĩnh vực TDTT, trong đó có Giáo trình Tiếng Anh thể thao do Nhà trường biên soạn và xuất bản. Do đó, chương trình học với thời lượng 150 tiết học trong 3 học kỳ (chương trình cũ) đảm bảo cho sinh viên thu nhận được kiến thức cơ bản và đáp ứng được theo đúng chuẩn đầu ra của Nhà trường. Tuy nhiên, vì thiếu môi trường thực hành ngoại ngữ chuyên ngành, đồng thời sinh viên chưa chủ động học tập để tự nâng cao trình độ là nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế nêu trên.

Về hạn chế trong kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, cả 4 nhóm đối tượng trả lời phỏng vấn đều cho rằng 2 nguyên nhân mà luận án tổng hợp đều ảnh hưởng đến hạn chế này. Thực tế cho thấy, với thời gian học 60 tiết được phân bố trong học kỳ 3 (nay là 30 tiết học trong kỳ 2), lại thêm số lượng máy tính trong phòng thực hành hạn chế đã không đủ cho sinh viên có thời gian thực hành trên máy. Bên cạnh đó, việc sinh viên chưa chủ động tự học tập, tự nâng cao trình độ, kỹ năng sử dụng CNTT đã ảnh hưởng nhiều đến kỹ năng sử dụng CNTT trong quá trình làm việc sau khi ra trường.

Về hạn chế trong kỹ năng tự định hướng và thích ứng với sự thay đổi của công việc, có 2/3 nguyên nhân được đánh giá là chính xác, nguyên nhân "Chưa đánh giá mức độ đáp ứng kỹ năng của người học sau khi ra trường" từ cơ sở đào tạo ở mức đánh giá không chính xác. Sau 1 năm tốt nghiệp, Nhà trường luôn tìm hiểu thực trạng việc làm của cử nhân các ngành học, đồng thời thu nhận ý kiến đánh giá từ đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người lao động. Mặc dù bộ tiêu chí đánh giá kết quả đào tạo của Nhà trường chưa thực sự đầy đủ, nhưng đó không phải là nguyên nhân ảnh hưởng đến kỹ năng tự định hướng và thích ứng với sự thay đổi của công việc của sinh viên sau tốt nghiệp.

Về kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cả 3 nguyên nhân đều đạt mức đánh giá chính xác và phù hợp với thực tiễn. Về nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo, các môn học chưa chú trọng bồi dưỡng, đào tạo cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong các nội dung học, bàn luận về vấn đề này cho thấy, trong thực tế, sau các giờ học, giáo viên luôn giao nhiệm vụ về nhà cho sinh viên nghiên cứu, tuy nhiên, công tác kiểm tra việc thực hiện các bài tập đó lại chưa được giáo viên chú trọng, do đó, sinh viên không nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề tự học, lơ là với những nội dung giáo viên giao, điều đó đã làm hạn chế kỹ năng tự học, tích lũy kiến thức của bản thân.

Về kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động mọi người tập luyện còn hạn chế đã được chúng tôi đưa ra 4 nguyên nhân và đều được 4 nhóm đánh giá ở mức độ phù hợp với thực tiễn và chính xác với hạn chế. Bàn luận về vấn đề này cho thấy, kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động mọi người tập luyện của sinh viên chưa được cơ sở đào tạo chú trọng, các môn học chỉ mới tập trung truyền đạt các kiến thức môn

Chương trình GDTC đổi mới năm 2018 được xây dựng theo hướng mở nên yêu cầu nhiều hơn sự nỗ lực, sáng tạo của cả giáo viên và học sinh

học mà chưa giáo dục sinh viên về kỹ năng giao tiếp hay năng lực vận động xã hội.

Về hạn chế trong tính độc lập, tự chủ và sáng tạo, cả 4 nguyên nhân do chúng tôi đưa ra đều được 4 nhóm đánh giá là chính xác và phù hợp với thực tiễn. Phương pháp giảng dạy và hình thức thi các môn vẫn chưa tạo được động lực và khơi dậy khả năng sáng tạo của người học, Nhà trường chưa tổ chức các hoạt động ngoại khóa đa dạng nhằm tăng cường tính tự chủ và kỹ năng xã hội cho người học. Bản thân người học cũng chưa tích cực tham gia các hoạt động xã hội nhằm tự trang bị và rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho bản thân.

Như vậy, theo nguyên tắc phỏng vấn đặt ra, chúng tôi đã loại bỏ 7/37 nguyên nhân đến từ cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động, cụ thể:

Hạn chế Kiến thức nghiệp vụ sư phạm của sinh viên chưa đáp ứng yêu cầu công việc, chugs tôi loại bỏ 2 nguyên nhân: 1 nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo, đó là: Thời gian dành cho công tác thực tập sư phạm còn ít và 1 nguyên nhân đến từ đơn vị sử dụng lao động là yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm cao đối với người mới ra trường.

Hạn chế Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao, loại bỏ 1 nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo: Do phương pháp truyền thụ kỹ năng sư phạm cho sinh viên còn hạn chế.

Hạn chế Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng chưa đáp ứng yêu cầu công việc, chúng tôi loại bỏ 02 nguyên nhân đến từ cơ sở đào tạo, đó là: Thời lượng giảng dạy về kiến thức tổ chức thi đấu và trọng tài các môn chuyên ngành còn ít và chưa liên kết tốt với các liên đoàn thể thao, các trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao ở các tỉnh thành lân cận.

Hạn chế Thiếu kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường, loại bỏ 1 nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo, đó là nội dung chương trình môn học ngoại ngữ ít đề cập đến ngoại ngữ chuyên ngành.

Hạn chế Kỹ năng tự định hướng và thích ứng với sự thay đổi của công việc chưa tốt, loại bỏ 1 nguyên nhân từ phía cơ sở đào tạo: Chưa đánh giá mức độ đáp ứng kỹ năng của người học sau khi ra trường

Tóm lại, chúng tôi đã xác định được 30 nguyên nhân dẫn tới 9 hạn chế, trong đó có 13 nguyên nhân đến từ cơ sở đào tạo và 17 nguyên nhân đến từ người lao động.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác định được 9 hạn chế với 30 nguyên nhân, gồm:

- Hạn chế về Kiến thức nghiệp vụ sư phạm của SV chưa đáp ứng yêu cầu công việc: Gồm 4 nguyên nhân: Thời lượng giảng dạy môn Giao tiếp sư phạm còn hạn chế; Công tác đánh giá kết quả thực tập sư phạm cho SV sau mỗi đợt thực tập nghiệp vụ chưa sâu sát; Sinh viên chưa chủ

động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho bản thân ngay trong thời gian học tập ở Trường và Chưa chủ động, tích cực tích lũy kinh nghiệm trong các đợt thực tập nghiệp vụ sư phạm

- Hạn chế về Kỹ năng truyền đạt và tổ chức giảng dạy các môn thể thao chưa tốt gồm 4 nguyên nhân: Thời lượng thực hành giảng dạy trên lớp hạn chế; Thiếu môi trường thực tế để thực hành kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn; Sinh viên chưa tự giác tích cực trong học tập và Chưa chủ động rèn luyện kỹ năng sư phạm

- Hạn chế về Kỹ năng xây dựng kế hoạch tổ chức thi đấu và trọng tài các hoạt động TDTT quần chúng chưa đáp ứng yêu cầu công việc gồm 4 nguyên nhân: Không có môi trường thực hành tổ chức thi đấu và trọng tài; Nhận thức của sinh viên về sự cần thiết của các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ chưa cao; Chưa chủ động trong việc tự học tập, tham gia các lớp bồi dưỡng, cấp chứng chỉ trọng tài các môn thể thao và Chưa tích cực trong việc tự rèn luyện kỹ năng thực hành trọng tài các môn thể thao trong các buổi ngoại khóa

- Thiếu kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường gồm 3 nguyên nhân: Môi trường còn hạn chế để SV thực hành ngoại ngữ chuyên ngành; Sinh viên chưa chủ động học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ và Chưa vận dụng kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành vào trong hoạt động thực tế

- Thiếu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc gồm 2 nguyên nhân: Cơ sở vật chất chưa đầy đủ, ít máy thực hành, SV ít có thời gian thực hành trong các giờ học và sinh viên chưa chủ động trong việc tự học tập nâng cao trình độ, kỹ năng sử dụng CNTT trong công việc.

- Hạn chế về kỹ năng tự định hướng và thích ứng với sự thay đổi của công việc chưa tốt gồm 2 nguyên nhân: Các môn học chưa truyền đạt và tạo khả năng định hướng, thích ứng với sự biến đổi của môi trường làm việc và sinh viên chưa có ý thức rèn luyện kỹ năng tự định hướng và thích ứng với môi trường xã hội

- Thiếu kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ gồm 3 nguyên nhân: Các môn học chưa chú trọng bồi dưỡng, đào tạo cho SV phương pháp tự học, tự nghiên cứu trong các nội dung học và sinh viên nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng của vấn đề tự học và Kỹ năng tự học trong trường đại học còn kém.

- Hạn chế về kỹ năng thu hút, giao tiếp xã hội và vận động người tập luyện chưa đáp ứng được thực tế công việc gồm 4 nguyên nhân: Các môn học chưa chú trọng vào việc giáo dục SV các kỹ năng giao tiếp, năng lực vận động xã hội; Mô hình câu lạc bộ chuyên ngành còn hạn chế; Sinh viên chưa tích cực tham gia các CLB, các hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và hội SV Nhà trường và Chưa chú trọng tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng nói trước đám đông.

- Thiếu tính độc lập, tự chủ và sáng tạo gồm 4 nguyên nhân: Phương pháp giảng dạy và hình thức thi chưa tạo động lực và khơi dậy khả năng sáng tạo của SV; Chưa tổ chức đa dạng các hoạt động ngoại khóa nhằm tăng cường tính tự chủ, sáng tạo và kỹ năng xã hội cho người học; Sinh viên chưa chú trọng tự rèn luyện tính tính độc lập, tự chủ và sáng tạo và chưa tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

Các nguyên nhân trên là cơ sở quan trọng để lựa chọn và xây dựng nội dung giải pháp phù hợp để đào tạo nguồn nhân lực TDTT đáp ứng nhu cầu xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2019), *Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam số 23*, Quý III năm 2019.

2. Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (2017), *Báo cáo tự đánh giá*.

3. Nguyễn Thị Thu Quyết (2020), "Nghiên cứu thực trạng việc làm và các giải pháp định hướng đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh theo nhu cầu xã hội", *Luận án tiến sĩ giáo dục học, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*.

4. Nguyễn Thị Thu Quyết (2021), "Mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh", *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao, số 1, Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh*.

(Bài nộp ngày 10/10/2022, phản biện ngày 12/1/2023, duyệt in ngày 26/7/2024
Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thu Quyết; Email: thuquyetnguyen@gmail.com)

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN THỂ DỤC THỂ THAO

4. Trương Quốc Uyên
Bác Hồ với phong trào "Khỏe vì nước" ở Chiến khu Việt Bắc trong thời kỳ dân tộc ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

7. Trương Anh Tuấn
Quan tâm phát triển Thể dục thể thao Người khuyết tật

BÀI BÁO KHOA HỌC

10. Đặng Văn Dũng
Dự báo tác động của sự phát triển, hoàn thiện hạ tầng và các dịch vụ đến khả năng tham gia thể dục thể thao của người khuyết tật ở các trung tâm văn hóa đô thị đến 2030

13. Mai Thị Bích Ngọc; Trần Trung Khánh; Dương Văn Phương
Nhận thức, đánh giá của người dân khu vực miền núi về hoạt động thể dục thể thao Quần chúng

18. Nguyễn Hoàng Minh Thuận; Nguyễn Anh Trí; Nguyễn Thị Kim Phượng
Thực trạng nhu cầu và sự hài lòng của người tham gia tại giải Marathon quốc tế Đà Lạt Ultra Trail

25. Nguyễn Thành Long
Nguyên nhân những sai lầm thường mắc trong giảng dạy kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân cho sinh viên chuyên ngành Điền kinh Ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

30. Lê Thị Uyên Phương; Nguyễn Lê Nghĩa
Lựa chọn bài tập Vũ đạo thể thao giải trí (Breakin) nâng cao thể lực cho nam sinh viên năm 2 Đại học Huế trong chương trình chính khóa tự chọn

34. Nguyễn Thị Thu Quyết; Phạm Tuấn Dũng; Nguyễn Tất Dũng
Xác định nguyên nhân hạn chế mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân Ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh

42. Nguyễn Văn Phúc; Nguyễn Văn Cương
Thực trạng công tác phát triển thể lực cho học viên sĩ quan chỉ huy tham mưu lục quân cấp phân đội chuyên ngành trinh sát đặc nhiệm, Trường Sĩ quan Lục quân 1

48. Vũ Chung Thủy; Phạm Đức Viễn
Thực trạng hiệu quả nội dung chương trình đào tạo cử nhân ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học Tây Bắc

53. Lê Trí Trường; Đinh Quang Ngọc; Nguyễn Ngọc Sự
Đánh giá chương trình đào tạo vận động viên Cấp cao môn Bóng chuyền tại Việt Nam thông qua các chỉ số, thông số về đào tạo và hoạt động thi đấu

58. Lê Anh Dũng; Hồ Đăng Quốc Hùng; Trần Thị Thùy Linh
Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá năng lực ở vị trí tiền đạo cho vận động viên Bóng đá nam U17 Việt Nam

63. Nguyễn Ngọc Tuấn; Trần Trung; Nguyễn Thị Lan Anh
Đặc điểm hình thái và cấu trúc thành phần cơ thể học sinh lứa tuổi 7 – 8, Trường Tiểu học Đình Bảng 1, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

67. Đỗ Văn Thật
Thực trạng hình thái và chức năng của nam học viên Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I thời điểm nhập trường

TIN TỨC - SỰ KIỆN VÀ NHÂN VẬT

71. Vũ Trọng Lợi
Du lịch với thể thao và Yoga

75. Nhật Minh; Dương Thái Bình
Khung trình độ Quốc gia Việt Nam đối với các trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ

78. Trương Thị Hồng Tuyên
Bài tập nâng cao thể lực với bóng

80. Thể lệ viết và gửi bài.

THEORY AND PRACTICE OF SPORTS

4. Truong Quoc Uyen
Uncle Ho with the movement "Stay strong for the country" in the Viet Bac War Zone during the French colonial invasion defending periods

7. Truong Anh Tuan
Paying attention to the development of sports and physical training for People with Disabilities

ARTICLES

10. Dang Van Dung
Forecast the impact of the development and improvement of infrastructure and services on the ability of people with disabilities (PWDs)' participation in physical training and sports in urban centers by 2030

13. Mai Thi Bich Ngoc; Tran Trung Khanh; Duong Van Phuong
Awareness and assessment of people living in mountainous areas about public sports activities

18. Nguyen Hoang Minh Thuan; Nguyen Anh Tri; Nguyen Thi Kim Phuong
Current status of requirements and satisfaction of participants at the Da Lat Ultra Trail International Marathon Race

25. Nguyen Thanh Long
Causes of regular mistakes in teaching the hang style technique of long jumping for athlete-majoring students at Bacninh sports university

30. Le Thi Uyen Phuong; Nguyen Le Nghia
Choosing the recreational sport dance exercise "Breakin" to improve fitness for junior male students at Hue University in the elective course program

34. Nguyen Thi Thu Quyet; Pham Tuan Dung; Nguyen Tat Dung
Determining the causes that limit the job's requirement satisfaction level of bachelor's degree owner in Physical Education major at Bac Ninh Sports University

42. Nguyen Van Phuc; Nguyen Van Cuong
Actual situation of fitness development for Military-dividing-level Army staff commanding officers majoring in Special Police at Army Officer School 1

48. Vu Chung Thuy; Pham Duc Vien
Actual situation of content effectiveness in Physical Education Bachelor's training program at Tay Bac University

53. Le Tri Truong, Dinh Quang Ngoc, Nguyen Ngoc Su
Evaluating the volleyball training program for high-level athletes in Vietnam through indicators and parameters in training and competition

58. Lê Anh Dũng; Ho Dang Quoc Hung; Tran Thi Thuy Linh
Developing standards for assessing performance proficiency in the striker position for Vietnam U17 men's football players

63. Nguyen Ngoc Tuan; Tran Trung; Nguyen Thi Lan Anh
Morphological characteristics and body composition structure of students aged 7 - 8 at the Dinh Bang 1 Primary School, Tu Son town, Bac Ninh province

67. Do Van That
Current morphological and functional state of male students of People's Police College I at the time of admission

NEWS - EVENTS AND PEOPLE

71. Vu Trong Loi
Tourism associated with sports and yoga

75. Nhat Minh; Duong Thai Binh
Vietnam National Qualifications Framework for Master and Doctor degrees

78. Truong Thi Hong Tuyen
Strength training exercises with the ball

80. Rules of writing and posting.